

**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4466 /TTKSBT-TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2026

V/v mời chào giá mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026.

Kính gửi: Quý Công ty

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật-Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026.. Trung tâm kính mời các đơn vị có chức năng và là nhà thầu được phê duyệt trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tham gia gửi chào giá cạnh tranh cung cấp báo giá dịch vụ với nội dung như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Hương – Tổ mua sắm - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0908203389
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.
  - Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ “Báo giá theo Thư mời báo giá số 4466 /TTKSBT-TMS ngày 08 / 9/2026”.
  - Kèm báo giá file mềm qua email: [nguyenhuongnt2019@gmail.com](mailto:nguyenhuongnt2019@gmail.com)
  - Thời hạn tiếp nhận báo giá: 16 giờ 30, ngày 19 tháng 9 năm 2026.Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2026

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:** đính kèm danh mục và yêu cầu chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm công văn này.

Đơn giá bằng tiền đồng Việt Nam + VAT.

Yêu cầu khác (nếu có):



1. Địa điểm thực hiện hiệu chuẩn, bảo trì:

- \* Cơ sở 1 - 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 2 - 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 3 - 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 4 - 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.  
- Sân bay Tân Sơn Nhất
- \* Cơ sở 6 - 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 7 - 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 8 - Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 9 - 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Cơ sở 10 - 209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức thanh toán: chuyển khoản. Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ chứng từ theo quy định của Trung tâm.

3. Các thông tin khác:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm chi phí vận chuyển và chi phí gửi giấy hiệu chuẩn, bảo trì.

4. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- Nhà thầu phải cung cấp bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận nhà thầu đầy đủ các giấy tờ chứng minh khả năng thực hiện trong lĩnh vực hiệu chuẩn, bảo trì do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, bao gồm:
  - + Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền cấp, phù hợp với nội dung công việc của gói thầu.
  - + Quyết định chỉ định tổ chức hiệu chuẩn, bảo trì do Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng/Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (hoặc cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền) cấp (còn hiệu lực).
  - + Cá nhân thực hiện hiệu chuẩn, bảo trì phải có chứng chỉ hành nghề do Cơ quan có thẩm quyền cấp.
  - + Hoạt động hiệu chuẩn, bảo trì phải tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình hiệu chuẩn, bảo trì theo quy định.

- Bản cam kết theo mẫu: Mẫu 1 dành cho nhà thầu là tổ chức và Mẫu 2 dành cho nhà thầu là hộ kinh doanh

(Mẫu cam kết kèm theo Thư mời chào giá).

Báo giá hợp lệ phải có đầy đủ các thành phần nêu trên.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TMS(3b).

**GIÁM ĐỐC**



  
**Nguyễn Hồng Tâm**





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU**

Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i, khoản 1, Điều 5 Luật đấu thầu, ....(tên đơn vị báo giá)..... cam kết:

1. Hạch toán tài chính độc lập;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
3. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Công ty sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
7. Cam kết thời gian thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (tại địa chỉ: .....)

....., ngày                      tháng                      năm

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU**

Căn cứ quy định tại các điểm d, e khoản 1 và các điểm a, b khoản 2, Điều 5 Luật đấu thầu, ....(tên đơn vị báo giá)..... cam kết:

1. Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
2. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Hộ kinh doanh sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
6. Cam kết thời gian thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (tại địa chỉ: .....)

....., ngày      tháng      năm

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HỘ KINH DOANH**  
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỰC HIỆN MUA SẴM DỊCH VỤ HIỆU CHUẨN, BẢO TRÌ THIẾT BỊ Y TẾ, THIẾT BỊ CHUYỂN DÒNG KHÁC, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC**  
**CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỪ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2026**  
 (đính kèm Thư chào mời giá số 4466/TTKSBT-TMS ngày 08 tháng 9 năm 2026)

| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động                                 | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                    |                    |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                     |         |

**I. HIỆU CHUẨN**

**NHÓM 1: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYỂN DÒNG ĐẶC THÙ**

|    |    |                               |                         |                                                                               |                                                                                               |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |         |                                       |  |
|----|----|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---|---|--|--|--|--|--|--|---|---------|---------------------------------------|--|
| 1  | 1  | TS01322                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy đo độ loãng xương<br>Omnisense 8000                                       | Vệ sinh, kiểm tra màn hình<br>hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                                  | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 180 LVS       |  |
| 2  | 2  | TS01329                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy phân tích thành<br>phần cơ thể MC180MA                                    | Vệ sinh, kiểm tra màn hình<br>hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                                  | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 180 LVS       |  |
| 3  | 3  | TS01321                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy điện tim                                                                  | Vệ sinh, kiểm tra màn hình<br>hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                                  | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 180 LVS       |  |
| 4  | 4  | Hàng tài<br>trợ chưa có<br>mã | Không có<br>mã thiết bị | Máy siêu âm màu SSD-<br>3500                                                  | Vệ sinh , kiểm tra hoạt động,<br>rò rỉ điện                                                   | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 180 LVS       |  |
| 5  | 5  | CCDC                          | Không có<br>mã thiết bị | Máy đo nồng độ bão hòa<br>oxy trong máu- Riester,<br>ri-fox N                 | Kiểm tra độ chính xác cảm<br>biến SpO2                                                        | Cái | 2 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 6  | 6  | TS01173                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy đo tim thai IMEX<br>DOP CT+ Danger- Mỹ                                    | Kiểm tra độ chính xác tín hiệu<br>tim thai                                                    | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 7  | 7  | TS00818                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy đo tim thai IMEX<br>DOP CT+- Vascular - Mỹ                                | Kiểm tra độ chính xác tín hiệu<br>tim thai                                                    | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 8  | 8  | TS00595<br>TS00820            | Không có<br>mã thiết bị | Máy Monitor sản khoa-<br>avalon FM 20                                         | Kiểm tra các thông số đo<br>lượng và cảnh báo                                                 | Cái | 2 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 9  | 9  | TS01162                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy siêu âm 4D Voluson<br>S6- GE Hàn Quốc                                     | Kiểm tra chất lượng hình ảnh<br>và đầu dò siêu âm                                             | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 10 | 10 | TS01175                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy siêu âm trắng đen<br>xách tay Honda -<br>HS2200 - Nhật                    | Kiểm tra chất lượng hình ảnh<br>và đầu dò siêu âm                                             | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 11 | 11 | TS01048                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy siêu âm Logiq C5 -<br>Trung Quốc                                          | Kiểm tra chất lượng hình ảnh<br>và đầu dò siêu âm                                             | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 12 | 12 | TS00816<br>TS01041            | Không có<br>mã thiết bị | Máy soi cổ tử cung<br>Model 3ML- Leisegang -<br>Đức                           | Kiểm tra độ phân giải và ánh<br>sáng quan sát                                                 | Cái | 2 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH       |  |
| 13 | 13 | TS00118                       | Không có<br>mã thiết bị | Máy đo thính lực hoàn<br>chỉnh Interacoustics -<br>Đan Mạch Model : AD<br>629 | Hiệu chuẩn mức áp suất âm<br>thanh, tần số nghe, độ dẫn<br>truyền đường xương và đường<br>khí | Cái | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |  |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                   | Thông số thực hiện                                                                                                       | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |  |  |   |         |                                      | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|--|--|---|---------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                                                                     |                                                                                                                          |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |  |  |   |         |                                      |                                                       |                      |                     |         |
|     |                      |                          |                               |                                                                                     |                                                                                                                          |        |                |                             |                                                          |    |    |    |     |     |     |  |  |   |         |                                      |                                                       |                      |                     |         |
| 14  | 14                   | TS02098                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo thính lực sơ bộ<br>DA-226 (Đan Mạch)                                         | Hiệu chuẩn mức áp suất âm<br>thanh, tần số nghe, độ dẫn<br>truyền đường xương và đường<br>khí                            | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |                                                       |                      |                     |         |
| 15  | 15                   | TS01520                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo thính lực RAE<br>Systems by Honeywell                                        | Hiệu chuẩn mức áp suất âm<br>thanh, tần số nghe, độ dẫn<br>truyền đường xương và đường<br>khí                            | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |                                                       |                      |                     |         |
| 16  | 16                   | TS01523                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tai nghe đường khí<br>Amplivox                                                      | Hiệu chuẩn đi cùng với máy<br>đo thính lực ( Máy đo thính<br>lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch))                                | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |                                                       |                      |                     |         |
| 17  | 17                   | TS02100                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tai nghe đường khí<br>Amplivox                                                      | Hiệu chuẩn đi cùng với máy<br>đo thính lực ( Máy đo thính<br>lực hoàn chỉnh Interacoustics -<br>Đan Mạch Model : AD 629) | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |                                                       |                      |                     |         |
| 18  | 28                   | TS01060                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy Monitor sản khoa<br>BT300                                                       | Kiểm tra các thông số đo<br>lượng và cảnh báo, kiểm tra<br>màn hình hiển thị, điện trở, rò<br>rỉ điện.                   | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK - KV2 /<br>SKSS                |                                                       |                      |                     |         |
| 19  | 29                   | TS01362                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo chuyển hóa cơ<br>bản BC418                                                   | Kiểm tra các thông số đo<br>lượng và cảnh báo, kiểm tra<br>màn hình hiển thị, điện trở, rò<br>rỉ điện.                   | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK - KV2 /<br>SKSS                |                                                       |                      |                     |         |
| 20  | 30                   | TS01187                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy điện tim 3 kênh                                                                 | Kiểm tra các thông số đo<br>lượng và cảnh báo, kiểm tra<br>màn hình hiển thị, điện trở, rò<br>rỉ điện.                   | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 9 | Dịch vụ | PKĐCK - KV2 /<br>SKSS                |                                                       |                      |                     |         |
| 21  | 31                   | TS02345                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy Doppler tìm thai<br>model : Ecosound -<br>Medical Econet GmbH-<br>Đức, Hàn Quốc | Kiểm tra độ chính xác tín hiệu<br>tìm thai                                                                               | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 9 | Dịch vụ | PKĐCK - KV2 /<br>SKSS                |                                                       |                      |                     |         |
| 22  | 32                   | TS01188                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy soi cổ tử cung kỹ<br>thuật số                                                   | Kiểm tra độ phân giải và ánh<br>sáng quan sát                                                                            | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 9 | Dịch vụ | PKĐCK - KV2 /<br>SKSS                |                                                       |                      |                     |         |
| 23  | 33                   | CDDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo Huyết áp cơ                                                                  | Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá<br>trị áp suất tiêu chuẩn                                                                 | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 6 | Dịch vụ | PKĐCK - Tiêm<br>chủng / KV3          |                                                       |                      |                     |         |
| 24  | 34                   | CDDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo Huyết áp cơ trẻ<br>em                                                        | Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá<br>trị áp suất tiêu chuẩn                                                                 | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 6 | Dịch vụ | PKĐCK - Tiêm<br>chủng / KV3          |                                                       |                      |                     |         |
| 25  | 35                   | TS01150                  | Không có<br>mã thiết bị       | Máy đo chức năng hô<br>hấp NDD (Thụy sĩ)                                            | Hiệu chuẩn lưu lượng, thể tích,<br>kiểm tra độ nhạy cảm biến<br>đồng                                                     | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |                                                       |                      |                     |         |

**NHÓM 2: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC**

|   |     |         |                   |                  |                 |     |   |   |   |  |  |  |  |   |  |   |         |                                            |  |
|---|-----|---------|-------------------|------------------|-----------------|-----|---|---|---|--|--|--|--|---|--|---|---------|--------------------------------------------|--|
| 1 | 107 | TS00030 | TB.MD5.N<br>H92   | Nồi hấp Sanyo    | 121 độ C, 1 atm | Cải | 1 | 1 |   |  |  |  |  | x |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |  |
| 2 | 108 | TS00935 | TB.MD17.<br>LTT13 | Máy ly tâm C2006 | 3000 vòng/phút  | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |  |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                                                        | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng                                         | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                   |                                                                                           |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                                             |         |
| 3   | 109                  | TS00114                  | TB.MD34.<br>TAT01             | Tủ an toàn sinh học<br>Sanyo      | Kiểm tra cường độ ánh sáng,<br>tiếng ồn, hiệu suất màng lọc,<br>dòng khí, cường độ đèn UV | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 4   | 110                  | TS01132                  | TB.MD58.<br>TM95              | Tủ mát Facis 2                    | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 5   | 111                  | TS00180                  | TB.MD60.<br>TM04              | Tủ mát Sanyo MPR -<br>311D        | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 6   | 112                  | TS00476                  | TB.MD68.<br>TM08              | Tủ mát Sanyo MPR -<br>311D        | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 7   | 114                  | Chưa có<br>mã tài sản    | TB.MD105<br>.TAT21            | Tủ an toàn sinh học<br>AlabTech 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng,<br>tiếng ồn, hiệu suất màng lọc,<br>dòng khí, cường độ đèn UV | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 8   | 115                  | TS02309                  | TB.MD114<br>.NH21             | Nồi hấp SH                        | 121 độ C, 1 atm                                                                           | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | x   |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 9   | 116                  | TS00041                  | TB.MD135<br>.LTL24            | Máy ly tâm lạnh<br>Eppendorf      | 3000 vòng /phút<br>5 độ C                                                                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 10  | 117                  | CC-DC                    | TB.MD171<br>.TM20             | Tủ mát Sanaky                     | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 11  | 118                  | CC-DC                    | TB.MD172<br>.TM20             | Tủ mát Sanaky                     | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1                  |         |
| 12  | 126                  | TS00151                  | TB.VS75.T<br>AT03             | Tủ an toàn sinh học Eesco         | Kiểm tra cường độ ánh sáng,<br>tiếng ồn, hiệu suất màng lọc,<br>dòng khí, cường độ đèn UV | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 13  | 127                  | TS00158                  | TB.VS77.T<br>U03              | Tủ ám Etuves                      | 37 độ C                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 14  | 129                  | TS00070                  | TB.VS79.T<br>U97              | Tủ ám Binder                      | 37 độ C                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 15  | 130                  | TS00783                  | TB.VS89.T<br>M12              | Tủ mát Pharmalaw                  | 5 độ C                                                                                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 16  | 131                  | TS01485                  | TB.VS90.V<br>SKK17            | Máy lấy mẫu vi sinh<br>không khí  | lưu lượng không khí 1 mét<br>khối /1 phút                                                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 17  | 132                  | TS01484                  | TB.VS91.V<br>SKK17            | Máy lấy mẫu vi sinh<br>không khí  | lưu lượng không khí 1 mét<br>khối /1 phút                                                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KV1 |         |
| 18  | 180                  | TS00789                  | TB.HL26.L<br>N12              | Lò nung                           | 550 độ C                                                                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Hóa lý - KV1                   |         |



| Thuyết minh                               |                         |                          |                               |                                                                |                                                                                           |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |                                                      |                      |                     |                                                  |     |
|-------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----|----|----|----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------|-----|
| (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |                         |                          |                               |                                                                |                                                                                           |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |                                                      |                      |                     |                                                  |     |
| STT                                       | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                              | Thông số thực hiện                                                                        | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm |    |    |    |    |     |     | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú                                          |     |
|                                           |                         |                          |                               |                                                                |                                                                                           |        |                |                             | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 |                                                      |                      |                     |                                                  | T12 |
|                                           |                         |                          |                               |                                                                |                                                                                           |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |                                                      |                      |                     |                                                  |     |
| 19                                        | 181                     | TS01437                  | TB.LVS15,<br>MQP17            | Máy quang phổ từ ngoài<br>UV-VIS                               | Theo các thông số kỹ thuật TB                                                             | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |     |
| 20                                        | 182                     | TS01323                  | TB.LVS16,<br>MQP15            | Máy đo quang phổ UV<br>2505                                    | Theo các thông số kỹ thuật TB                                                             | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |     |
| 21                                        | 183                     | TS00706                  | TB.BTH04,<br>ML.T12           | MÁY LY TÂM<br>THƯỜNG                                           | Tốc độ vòng quay                                                                          | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |     |
| 22                                        | 184                     | TS00136                  | TB.BTH16,<br>NH13             | NỘI HÁP TIẾT TRÙNG                                             | 121 độ C, 1atm                                                                            | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |     |
| 23                                        | 194                     | TS01208                  | TB.BRV52<br>2.TA1.17          | Tủ âm lạnh Memmert                                             | 25 độC                                                                                    | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 6                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3                   |     |
| 24                                        | 195                     | TS00016                  | TB.BRV51<br>5.TA80            | Tủ âm hai cánh Memmert                                         | 37 độC, 44 độC                                                                            | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 6                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3                   |     |
| 25                                        | 196                     | TS00018                  | TB.BRV51<br>6.TA80            | Tủ âm hai cánh Memmert                                         | 30 độC                                                                                    | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 6                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3                   |     |
| 26                                        | 207                     | TS01585                  | TB.BRCB<br>B325.LT17<br>(chỗ) | Máy ly tâm thường (12<br>chỗ)                                  | Tốc độ vòng quay:<br>2000v, 3000v, 3500v                                                  | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 6                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                       |     |
| 27                                        | 208                     | TS00443                  | TB.BDCD9<br>.ML.T08           | Máy ly tâm                                                     | Tốc độ vòng quay:<br>2000v, 3000v, 3500v                                                  | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 28                                        | 209                     | TS00431                  | TB.BDCD5<br>.NH08             | Nồi hấp tiệt trùng đứng<br>(43135170)                          | Nhiệt độ: 121°C<br>Áp suất: 110kPa                                                        | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 29                                        | 210                     | Ngoài<br>TSCD            | TB.BDM2<br>26.TA1T21          | Tủ an toàn sinh học cấp<br>II - Top Air, BIO-120-PP<br>-455318 | Kiểm tra cường độ ánh sáng,<br>tiếng ồn, hiệu suất màng lọc,<br>dòng khí, cường độ đèn UV | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 30                                        | 211                     | Ngoài<br>TSCD            | TB.BDM2<br>19.TA1T21          | Tủ an toàn sinh học cấp<br>II loại<br>HUY Air BIO2-1200 "      | Kiểm tra cường độ ánh sáng,<br>tiếng ồn, hiệu suất màng lọc,<br>dòng khí, cường độ đèn UV | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |                                                      | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 31                                        | 212                     | Ngoài<br>TSCD            | TB.BDCD1<br>2.TL08            | Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu                                          | Đo 1 điểm                                                                                 | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x                                                    | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 32                                        | 213                     | Ngoài<br>TSCD            | TB.BDCD1<br>3.TL08            | Tủ lạnh Panasonic bảo<br>quản hóa chất                         | Đo 1 điểm                                                                                 | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x                                                    | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |     |
| 33                                        | 246                     | TS01489                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tủ trữ vắc xin                                                 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm<br>bảo bảo quản vacxin đúng<br>chuẩn từ 2-8 độ C               | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |                                                      | 2                    | Dịch vụ             | PKĐCK /KV1 - CƠ<br>SỞ 699 THĐ                    |     |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                                                                                                   | Thông số thực hiện                                                           | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng            | Ghi chú                                                                                         |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                         |                          |                               |                                                                                                                                                                     |                                                                              |          |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                |                                                                                                 |
| 34  | 247                     | TS02403                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao TSX REF GLASS<br>50cf- 230 V/50Hz. Serial<br>Num ber:<br>1161965301201210 Item<br>Number:<br>35005h0V0ZDPJ00H                      | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm<br>bảo bảo quản vaccine đúng<br>chuẩn từ 2-8 độ C | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 699 THĐ |                                                                                                 |
| 35  | 251                     | TS02333                  | Không có<br>mã thiết bị       | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ tủ vắc xin                                                                                                                            | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để<br>cảnh báo chính xác                           | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 699 THĐ |                                                                                                 |
| 36  | 253                     | TS02410                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao<br>TSX REF GLASS 23cf-<br>230 V/50Hz<br>Serial Number:<br>1161992201201216<br>Item Number: 323<br>O5H0V0ZDEJ00H                    | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm<br>bảo bảo quản vaccine đúng<br>chuẩn từ 2-8 độ C | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 957 BTH |                                                                                                 |
| 37  | 256                     | TS00813                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tủ lạnh trữ máu Sanyo -<br>Nhật bản 304 lít - Model:<br>MBR-304DR                                                                                                   | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm<br>bảo bảo quản vaccine đúng<br>chuẩn từ 2-8 độ C | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 957 BTH |                                                                                                 |
| 38  | 258                     | TS02167                  | Không có<br>mã thiết bị       | Tủ bảo quản vaccine                                                                                                                                                 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm<br>bảo bảo quản vaccine đúng<br>chuẩn từ 2-8 độ c | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK - Tiêm<br>chủng / KV3   |                                                                                                 |
| 39  | 298                     | TS01340                  |                               | Máy đo phóng xạ điện từ<br>MEDCOM RADALERT<br>100X                                                                                                                  | Độ chính xác liều lượng                                                      | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 1                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN KV1)       |                                                                                                 |
| 40  | 299                     | TS01556                  |                               | Máy đo tia phóng xạ                                                                                                                                                 | Độ chính xác liều lượng                                                      | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 9                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN KV2)       |                                                                                                 |
| 41  | 300                     | TS01555                  |                               | Máy đo bức xạ nhiệt                                                                                                                                                 | Độ chính xác thông số bức xạ<br>nhiệt                                        | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 9                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN KV2)       |                                                                                                 |
| 42  | 301                     | TS00089                  |                               | Kính hiển vi Olympus<br>CX23                                                                                                                                        | Độ chính xác                                                                 | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 1                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN-KV1)       |                                                                                                 |
| 43  | 302                     | TS00359                  |                               | Máy đo bức xạ nhiệt<br>Questep 36                                                                                                                                   | Hiệu chuẩn thông số đo bức xạ<br>nhiệt                                       | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN KV3)       |                                                                                                 |
| 44  | 542                     | TS01524                  |                               | Cân điện tử METTLER<br>TOLEDO                                                                                                                                       | Độ chính xác lặp lại                                                         | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 1                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN<br>(BNN-KV1)       |                                                                                                 |
| 45  | 73                      | TS00646                  |                               | Máy đo thỉnh lực (Model:<br>MA30, Maiko-Đức)                                                                                                                        | Hiệu chuẩn các tần số đo, tại<br>phone theo thông số đo của<br>nhà sản xuất  | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 8                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN (PK<br>BNN KV3)    | Đã chuyển<br>danh sách<br>hiệu chuẩn<br>(đợt T3,4,5)<br>nhưng Không<br>có nhà thầu<br>thực hiện |
| 46  | 74                      | TS01806                  |                               | Máy đo thỉnh lực (Kèm 1<br>bộ máy tính bàn HP &<br>Máy in mẫu EPSON<br>L120) (Model: Aurical<br>TSM500, hiệu Oscilla,<br>Immedico A/S-Đan<br>mạch, Serial: 1904107) | Hiệu chuẩn các tần số đo, tại<br>phone theo thông số đo của<br>nhà sản xuất  | Hệ thống | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 8                                                    | Dịch vụ              | SKCD-MT-BNN (PK<br>BNN KV3)    |                                                                                                 |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                                                                     | Thông số thực hiện                        | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng.....) |    |    |    |     |     |     |                                                      |                      |         |                                      |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------------------------------|--|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                                                                                                                       |                                           |          |                |                             | T6                                                        | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động |         |                                      |  |                     |         |
| 47  | 110                  | TS02334                  |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ từ vaccin                                                                                               | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 48  | 111                  |                          |                               | Tủ vắc xin Dometic<br>TCW 3000                                                                                                        | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           |                                                           | X  |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 49  | 112                  | TS01756                  |                               | Tủ vắc xin TCW 3000AC                                                                                                                 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 50  | 113                  | TS02115                  |                               | Tủ bảo quản Vaccin<br>TCW 3000AC - B<br>medical systems -<br>Luxembourg; Hãng sx:<br>Bimedical Systems S.a.r.l;<br>Nước sx Luxembourg | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 51  | 262                  | TS02334                  |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ từ vaccin                                                                                               | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 52  | 263                  |                          |                               | Tủ vắc xin Dometic<br>TCW 3000                                                                                                        | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           |                                                           | X  |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 53  | 264                  | TS01756                  |                               | Tủ vắc xin TCW 3000AC                                                                                                                 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 54  | 265                  | TS02115                  |                               | Tủ bảo quản Vaccin<br>TCW 3000AC - B<br>medical systems -<br>Luxembourg; Hãng sx:<br>Bimedical Systems S.a.r.l;<br>Nước sx Luxembourg | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 55  | 266                  | TS02116                  |                               | Tủ bảo quản Vaccin<br>TCW 3000AC - B<br>medical systems -<br>Luxembourg; Hãng sx:<br>Bimedical Systems S.a.r.l;<br>Nước sx Luxembourg | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C    | Cải      | 1              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 56  | 267                  | CCDC                     |                               | Trang thiết bị theo dõi<br>nhiệt độ                                                                                                   | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiện thị | Cải      | 6              | 1                           | X                                                         |    |    |    |     |     |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DƯỢC |  |                     |         |
| 57  | 351                  | TS00977                  |                               | Bưởng lạnh Costan                                                                                                                     | 16 điểm trở lên, điểm nhiệt<br>chuẩn 5 độ | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    |     | X   |     |                                                      | 2                    | Dịch vụ | Khoa Dược - TBYT<br>699 THD (KVI)    |  |                     |         |
| 58  | 352                  | TS01539                  |                               | Bưởng lạnh                                                                                                                            | 16 điểm trở lên, điểm nhiệt<br>chuẩn 5 độ | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    |     | X   |     |                                                      | 2                    | Dịch vụ | Khoa Dược - TBYT<br>699 THD (KVI)    |  |                     |         |
| 59  | 354                  | CCDC                     |                               | Tủ lạnh (kho thuốc 3/2)                                                                                                               | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiện thị | Cải      | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    |     | X   |     |                                                      | 3                    | Dịch vụ | Khoa Dược - TBYT<br>957 BTH (KVI)    |  |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc)        | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ                    | Thông số thực hiện                                                       | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                                               |             |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|-------------|--|---------------------|---------|
|     |                         |                                 |                               |                                                       |                                                                          |          |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động |                                               |             |  |                     |         |
| 60  | 355                     | TS01445                         |                               | Tủ lạnh DOMESTIC<br>(180LVS)                          | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)             |             |  |                     |         |
| 61  | 356                     | TS02402                         |                               | Tủ lạnh THERMO<br>FISHER SCIENTIFIC<br>(180LVS)       | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)             |             |  |                     |         |
| 62  | 357                     | TS02334                         |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ (957 BTH)               | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                | Hệ thống | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>957 BTH (KV1)             |             |  |                     |         |
| 63  | 358                     | TS02332                         |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ (180LVS)                | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 4                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)             |             |  |                     |         |
| 64  | 361                     | TS02168,<br>TS02169,<br>TS02166 |                               | Tủ lạnh bảo quản vắc<br>xin VLS 404A                  | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C                                   | Cái      | 3              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>(KV3)                     |             |  |                     |         |
| 65  | 362                     | TS01209;<br>TS01421             |                               | Tủ lạnh bảo quản vắc<br>xin VLS 400                   | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8<br>độ C                                   | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>(KV3)                     | TS01209: Hư |  |                     |         |
| 66  | 363                     | CCDC                            |                               | Thiết bị đo nhiệt độ, độ<br>ẩm                        | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 24,5<br>đến 24,9 độ C; độ ẩm từ 55,8<br>đến 56,6% | Cái      | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>(KV3)                     |             |  |                     |         |
| 67  | 364                     | CCDC                            |                               | Hộp cảnh báo nhiệt độ<br>(Khu vực bảo vệ 699<br>THĐ)  | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                | Cái      | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                     | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)             |             |  |                     |         |
| 68  | 120                     | TS01321                         |                               | Máy đo thân nhiệt (MK3)                               | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 69  | 121                     | TS01322                         |                               | Máy đo thân nhiệt (MK3)                               | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 70  | 122                     | TS01136                         |                               | Máy đo thân nhiệt (MK4)                               | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 71  | 123                     | TS02243                         |                               | Máy đo thân nhiệt (MK4)                               | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 72  | 124                     | TS01759                         |                               | Bộ máy đo thân nhiệt từ<br>xa (FLIR A500-EST<br>2020) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 73  | 125                     | TS2328                          |                               | Bộ máy đo thân nhiệt từ<br>xa (FLIR A500-EST<br>2020) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN                                              | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1) / Sân bay TSN |             |  |                     |         |
| 74  | 126                     | TS02325                         |                               | Bộ máy đo thân nhiệt từ<br>xa (FLIR A500-EST<br>2020) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/180 LVS                                             | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1)               |             |  |                     |         |
| 75  | 127                     | TS02326                         |                               | Bộ máy đo thân nhiệt từ<br>xa (FLIR A500-EST<br>2020) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/180 LVS                                             | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1)               |             |  |                     |         |
| 76  | 128                     | TS02327                         |                               | Bộ máy đo thân nhiệt từ<br>xa (FLIR A500-EST<br>2020) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C                                                     | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/180 LVS                                             | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế<br>(KV1)               |             |  |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                          | Thông số thực hiện           | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng.....) |    |    |    |     |     |     |                                                      |                      |                              |  |  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|--|--|---------|
|     |                         |                          |                               |                                                                                            |                              |          |                |                             | T6                                                        | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng          |  |  |         |
| 77  | 129                     | TS02170                  |                               | Tủ bảo quản Vaccine (Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution-Đan Mạch, Serial: 20200446241) | Hiệu chuẩn ở 5 độ C (2-8 độ) | Cải      | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    | X   |     |     | 7                                                    | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |         |
| 78  | 130                     | TS02139                  |                               | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel-Đức, Serial: 190519347)  | Hiệu chuẩn ở 38 độ C         | Cải      | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    | X   |     |     | 7                                                    | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |         |
| 79  | 131                     | TS02140                  |                               | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel-Đức, Serial: 190519343)  | Hiệu chuẩn ở 38 độ C         | Cải      | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    | X   |     |     | 7                                                    | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |         |
| 80  | 132                     | TS02147                  |                               | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omniscense Systems/Singapore) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C         | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    | X   |     |     | 7                                                    | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |         |
| 81  | 133                     | TS02148                  |                               | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omniscense Systems/Singapore) | Hiệu chuẩn ở 38 độ C         | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                           |    |    |    | X   |     |     | 7                                                    | Dịch vụ              | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |         |

**NHÓM 4: CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC**

|   |     |      |                 |                            |           |     |   |   |   |  |  |  |  |  |   |         |                                         |  |
|---|-----|------|-----------------|----------------------------|-----------|-----|---|---|---|--|--|--|--|--|---|---------|-----------------------------------------|--|
| 1 | 133 | CCDC | DC.MD16<br>PP21 | Micropipette 1K - 10A      | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 2 | 134 | CCDC | DC.MD19<br>PP21 | Micropipette 1K - 100A     | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 3 | 135 | CCDC | DC.MD22<br>PP21 | Micropipette 1K - 200A     | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 4 | 136 | CCDC | DC.MD24<br>PP21 | Micropipette 1K - 200A     | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 5 | 137 | CCDC | DC.MD26<br>PP21 | Micropipette 1K - 1000A    | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 6 | 138 | CCDC | DC.MD28<br>PP00 | Pipette labosi 0,5-10      | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |
| 7 | 140 | CCDC | DC.MD30<br>PP00 | Pipette sartorius 5-100 8K | Đo 1 điểm | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 |  |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện     | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                   |                        |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                            |         |
| 8   | 141                     | CCDC                     | DC.MD31.<br>PP00              | Pipette gilson 10-100             | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 9   | 142                     | CCDC                     | DC.MD35.<br>PP00              | Pipette labopette 100-<br>1000    | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 10  | 144                     | CCDC                     | DC.MD39.<br>PP00              | Pipette gilson 20-300 8K          | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 11  | 146                     | CCDC                     | DC.MD42.<br>PP00              | Pipette gilson 20-200             | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 12  | 148                     | CCDC                     | DC.MD44.<br>PP00              | Pipet Bio-rad 100-1000            | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 13  | 149                     | CCDC                     | DC.MD45.<br>PP00              | Pipet Bio-rad 100-1000            | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 14  | 150                     | CCDC                     | DC.MD47.<br>PP00              | Pipet Bio-rad 0.5 - 10            | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 15  | 151                     | CCDC                     | DC.MD48.<br>PP00              | Pipet Biohit 200 - 1000           | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 16  | 152                     | CCDC                     | DC.MD50.<br>PP00              | Pipet Biohit 2 - 20               | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 17  | 153                     | CCDC                     | DC.MD51.<br>PP00              | Pipet Biohit 2 - 20               | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 18  | 154                     | CCDC                     | DC.MD52.<br>NK23              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 19  | 155                     | CCDC                     | DC.MD53.<br>NK23              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 20  | 156                     | CCDC                     | DC.MD64.<br>PP00              | Pipet Biorad 2-20ul               | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 21  | 160                     | CCDC                     | DC.MD68.<br>DH00              | Đồng hồ bấm giờ                   | 5, 10, 15, 30, 60 phút | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 22  | 161                     | CCDC                     | DC.MD69.<br>DH00              | Đồng hồ bấm giờ                   | 5, 10, 15, 30, 60 phút | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 23  | 162                     | CCDC                     | DC.MD75.<br>NK25              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 24  | 163                     | CCDC                     | DC.MD76.<br>NK25              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 25  | 164                     | CCDC                     | DC.MD78.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |



| Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng.....) |                         |                          |                               |                                   |                        |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                     |                                                              |  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|--|
| STT                                                       | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện     | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú                                                      |  |
|                                                           |                         |                          |                               |                                   |                        |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                     |                                                              |  |
| 26                                                        |                         |                          |                               |                                   |                        |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                     |                                                              |  |
| 26                                                        | 165                     | CCDC                     | DC.MD79.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 27                                                        | 166                     | CCDC                     | DC.MD80.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 28                                                        | 167                     | CCDC                     | DC.MD81.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 29                                                        | 168                     | CCDC                     | DC.MD82.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 30                                                        | 169                     | CCDC                     | DC.MD83.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 31                                                        | 170                     | CCDC                     | DC.MD84.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 32                                                        | 171                     | CCDC                     | DC.MD85.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 33                                                        | 172                     | CCDC                     | DC.MD86.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 34                                                        | 173                     | CCDC                     | DC.MD87.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 35                                                        | 174                     | CCDC                     | DC.MD88.<br>NK10              | Nhiệt kế rượu                     | 5 độ C                 | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 36                                                        | 176                     | CCDC                     | DC.MD89.<br>DH00              | Đồng hồ bấm giờ                   | 5, 10, 15, 30, 60 phút | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 37                                                        | 177                     | CCDC                     | DC.MD91.<br>NK25              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 38                                                        | 178                     | CCDC                     | DC.MD92.<br>NK25              | Nhiệt ẩm kế                       | 25 độ C, 60%Rh         | Cái    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - K.V1                  |  |
| 39                                                        | 213                     | CCDC                     |                               | Ông dòng 250mL                    | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần VI sinh - kỹ sinh<br>trung K.V1 |  |
| 40                                                        | 214                     | CCDC                     |                               | Ông dòng 100mL                    | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần VI sinh - kỹ sinh<br>trung K.V1 |  |
| 41                                                        | 215                     | CCDC                     |                               | Ông dòng 50mL                     | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần VI sinh - kỹ sinh<br>trung K.V1 |  |
| 42                                                        | 216                     | CCDC                     |                               | Pipet 10mL                        | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần VI sinh - kỹ sinh<br>trung K.V1 |  |
| 43                                                        | 217                     | CCDC                     |                               | Pipet 1mL                         | Đo 1 điểm              | Cái    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần VI sinh - kỹ sinh<br>trung K.V1 |  |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ        | Thông số thực hiện                      | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú                                          |                                                      |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                      |                          |                               |                                           |                                         |        |                |                             | T6                                                        | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |                      |                     |                                                  | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |
| 44  | 260                  | TS01316                  | TB.LVS13.<br>CKT16            | cân kỹ thuật Sartorius                    | 5g,10 g                                 | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 45  | 261                  | TS01317                  | TB.LVS13.<br>CKT18            | cân kỹ thuật Quintix224-<br>1S            | 5g,10 g                                 | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 46  | 262                  | CCDC                     | DC.LVS01.<br>MCP00            | MICRO PIPET<br>NICHIPITEX 10 ML           | 5 mL                                    | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 47  | 263                  | CCDC                     | DC.LVS02.<br>MCP00            | MICRO PIPET BIOHIT<br>1-5 ML              | 3 mL, 5 mL                              | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 48  | 264                  | CCDC                     | DC.LVS03.<br>MCP00            | MICRO PIPET<br>EPENDORF 0.1-1 ML          | 0,5 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 49  | 265                  | CCDC                     | DC.LVS04.<br>MCP00            | MICRO PIPET<br>TRANSFERPETTE 0.1-<br>1 ML | 0,5 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 50  | 266                  | CCDC                     | DC.LVS05.<br>MCP00            | MICRO PIPET CAPP<br>0.1-1 ML              | 0,5 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 51  | 267                  | CCDC                     | DC.LVS06.<br>MCP00            | MICRO PIPET HUMAN<br>PET 0.1-1 ML         | 0,5 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 52  | 268                  | CCDC                     | DC.LVS07.<br>MCP00            | MICRO PIPET GILSON<br>0.02-0.2 ML         | 0,1 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 53  | 269                  | CCDC                     | DC.LVS08.<br>MCP00            | MICRO PIPET<br>FINNPIPEPTE 0.02-0.2<br>ML | 0,1 mL                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 54  | 270                  | CCDC                     |                               | Nhiệt kế thủy tinh                        | 4 độ C                                  | Cái    | 6              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 4                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |                                                      |
| 55  | 271                  | CCDC                     | DC.BTH01<br>.PP12             | PISTON PIPETTE                            | Hiệu chuẩn ở điểm:<br>100, 500, 1000    | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 56  | 272                  | CCDC                     | DC.BTH02<br>.PP12             | PISTON PIPETTE                            | Hiệu chuẩn ở điểm:<br>20, 100, 200      | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 57  | 273                  | CCDC                     | DC.BTH03<br>.PP12             | PISTON PIPETTE                            | Hiệu chuẩn ở điểm:<br>5, 25 50          | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 58  | 274                  | CCDC                     | DC.BTH04<br>.PP12             | PISTON PIPETTE                            | Hiệu chuẩn ở điểm:<br>50, 100, 200      | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 59  | 275                  | CCDC                     | DC.BTH05<br>.PP12             | PISTON PIPETTE                            | Hiệu chuẩn ở điểm:<br>10, 50, 100       | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 60  | 276                  | CCDC                     | DC.BTH06<br>.NK12             | NHIỆT KẾ THỦY<br>NGÂN                     | Hiệu chuẩn ở điểm : 2 và 8 độ<br>C      | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |
| 61  | 277                  | CCDC                     | DC.BTH07<br>.NK12             | NHIỆT KẾ THỦY<br>NGÂN                     | Hiệu chuẩn ở điểm : -20, 2 và<br>8 độ C | Cái    | 1              | 1                           | x                                                         |    |    |    |     |     |     | 3                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |                                                      |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                        | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                              |                                               | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                   |                                                           |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động |         |                                              |                                               |                     |         |
| 62  | 278                  | CCDC                     | DC.BTH08<br>.NK12             | NHIỆT KẾ THỦY<br>NGÂN             | Hiệu chuẩn ở điểm: -20, 2 và 8<br>độ C                    | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 63  | 279                  | CCDC                     | DC.BTH09<br>.NK12             | NHIỆT KẾ ĐIỆN TỬ                  | Hiệu chuẩn ở 2 điểm : 2 và 8<br>độ C                      | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 64  | 280                  | CCDC                     | DC.BTH11<br>.NAK23            | NHIỆT ÂM KẾ                       | Nhiệt độ: 22 độ C<br>độ ẩm: 40%, 60%                      | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 65  | 281                  | CCDC                     | DC.BTH12<br>.NAK23            | NHIỆT ÂM KẾ                       | Nhiệt độ: 22 độ C<br>độ ẩm: 40%, 60%                      | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 66  | 282                  | CCDC                     | DC.BTH13<br>.DH25             | Đồng hồ bấm giờ                   | 5, 10, 15, 30, 60 phút                                    | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 67  | 283                  | CCDC                     | DC.BTH14<br>.DH25             | Đồng hồ bấm giờ                   | 5, 10, 15, 30, 60 phút                                    | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                                               |                     |         |
| 68  | 319                  | TS00450                  | TB.BRVS1<br>0.CKT09           | Cân kỹ thuật                      | Hiệu chuẩn các mức tải trong,<br>lắp lại, vị trí lệch tâm | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |                                               |                     |         |
| 69  | 320                  | CCDC                     | DC.BRVS4<br>7.NKTN20          | Nhiệt kế thủy tinh thủy           | 30 độC, 37 độC, 44 độC                                    | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |                                               |                     |         |
| 70  | 339                  | TS00351                  | DC.BR311.<br>PP17             | Pipet kênh 100-1000               | 100μL, 1000μL, 500μL                                      | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                   |                                               |                     |         |
| 71  | 340                  | TS00351                  | DC.BR311.<br>PP17             | Pipet kênh 20 -200                | 20μL, 100μL, 200μL                                        | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                   |                                               |                     |         |
| 72  | 341                  | TS00351                  | DC.BR311.<br>PP17             | Pipet kênh 50 - 200               | 50μL, 100μL, 200μL                                        | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                   |                                               |                     |         |
| 73  | 342                  | TS00351                  | DC.BR311.<br>PP17             | Pipet kênh 10 - 100               | 10μL, 50μL, 100μL                                         | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 6                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                   |                                               |                     |         |
| 74  | bổ sung              | CCDC                     | DC.BDCB<br>4.NAK11            | Nhiệt âm kế                       | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤<br>70                         | Cải    | 1              | 1                           |                                                          | x  |    |    |     |     |     |                                                       | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               | Từ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |                     |         |
| 75  | bổ sung              | CCDC                     | DC.BDCB<br>5.NAK11            | Nhiệt âm kế                       | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤<br>70                         | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               | Từ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |                     |         |
| 76  | 343                  | CCDC                     | DC.BDMD<br>25.NK10            | Nhiệt âm kế                       | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤<br>70                         |        | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               |                                               |                     |         |
| 77  | 344                  | CCDC                     | DC.BDCB<br>1.pp14             | Micro Pipet 0.5-10μl              | 1μL, 5μL, 10μL                                            | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               |                                               |                     |         |
| 78  | 345                  | CCDC                     | DC.BDCB<br>2.pp14             | Micro Pipet 20-200μl              | 50μL, 100μL, 200μL                                        | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               |                                               |                     |         |
| 79  | 346                  | CCDC                     | DC.BDCB<br>3.pp14             | Micro Pipet 100-1000μl            | 200μL, 500μL, 1000μL                                      | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               |                                               |                     |         |
| 80  | 347                  | CCDC                     | DC.BDCB<br>6.NK11             | Nhiệt kế                          | 2, 4, 8 độ C                                              | Cải    | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     |     | x                                                     | 9                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2               |                                               |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                                                    | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng            | Ghi chú                                       |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                      |                          |                            |                                   |                                                                                       |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                |                                               |
| 81  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>24.PP14                | Pipet 1 kênh 100-1000                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 82  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>2.PP14                 | Pipet 8 kênh 30-300                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 83  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>19.PP14                | Pipet 1 kênh 10-100                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 84  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>20.PP14                | Pipet 1 kênh 10-100                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 85  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>21.PP14                | Pipet 1 kênh 10-100                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 86  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>26.NK10                | Nhiệt kế                                                                              | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 87  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>27.NK10                | Nhiệt kế                                                                              | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 88  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDVS7<br>.NAK13                | Nhiệt kế                                                                              | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 89  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDVS9<br>.NK13                 | Nhiệt ẩm kế                                                                           | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 90  |                      | bổ sung                  | CCDC                       | DC.BDMD<br>1.NKA10                | Nhiệt kế đo nhiệt độ âm                                                               | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 | Tờ trình của<br>khoa XN<br>ngày<br>30/03/2026 |
| 91  | 508                  |                          | CCDC                       | Không có<br>mã thiết bị           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 180 LVS |                                               |
| 92  | 509                  |                          | CCDC                       | Không có<br>mã thiết bị           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 180 LVS |                                               |
| 93  | 510                  |                          | CCDC                       | Không có<br>mã thiết bị           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK /KV1 - CQ<br>SỐ 180 LVS |                                               |



| Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |                      |                          |                               |                                                                                 |                                                                                       |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |  |   |         |                                |  |                                                       |                      |                     |         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|--|---|---------|--------------------------------|--|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------|
| STT                                                      | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                               | Thông số thực hiện                                                                    | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm |    |    |    |    |     |     |     |  |   |         |                                |  | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|                                                          |                      |                          |                               |                                                                                 |                                                                                       |        |                |                             | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |  |   |         |                                |  |                                                       |                      |                     |         |
|                                                          |                      |                          |                               |                                                                                 |                                                                                       |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |  |   |         |                                |  |                                                       |                      |                     |         |
| 94                                                       | 511                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân Tanita 070 ( 201904 )                                                       | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cầu hình máy | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 95                                                       | 512                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân điện tử Omron ( 9-186 )                                                     | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cầu hình máy | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 96                                                       | 513                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân điện tử Tanita ( 9-193 )                                                    | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cầu hình máy | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 97                                                       | 514                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân điện tử Tanita ( 9-202 )                                                    | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cầu hình máy | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 98                                                       | 515                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt kế đo trần hồng<br>ngoại ( Khu A - Khu B -<br>Khu D - Khu NB - Khu<br>CN) | Hiệu chuẩn điểm nhiệt : 35,5<br>độ C và 38 độ C                                       | Cải    | 5              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 99                                                       | 516                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt kế thủy tinh chất<br>lỏng                                                 | Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 02<br>độ C và 08 độ C                                       | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 100                                                      | 517                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt ẩm kế                                                                     | Nhiệt độ: 22oC<br>Độ ẩm: 40%, 60%                                                     | Cải    | 2              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 101                                                      | 518                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt kế y học                                                                  | Hiệu chuẩn điểm nhiệt: 35,5<br>độ C và 38 độ C                                        | Cải    | 2              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 102                                                      | 519                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Trang thiết bị theo dõi<br>nhiệt độ (Logtag )                                   | Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 2<br>độ C và 08 độ C                                        | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 180 LVS |  |                                                       |                      |                     |         |
| 103                                                      | 520                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân sức khỏe người lớn<br>có thước đo                                           | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                            | Cải    | 2              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 2 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 699 THĐ |  |                                                       |                      |                     |         |
| 104                                                      | 521                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân sức khỏe trẻ em                                                             | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                            | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 2 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 699 THĐ |  |                                                       |                      |                     |         |
| 105                                                      | 522                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt kế hồng ngoại đo<br>trán                                                  | Hiệu chuẩn độ chính xác đo<br>nhiệt độ cơ thể                                         | Cải    | 4              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 2 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 699 THĐ |  |                                                       |                      |                     |         |
| 106                                                      | 523                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Nhiệt kế thủy tinh chất<br>lỏng                                                 | Hiệu chuẩn độ chia và độ<br>chính xác nhiệt độ                                        | Cải    | 10             | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 2 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 699 THĐ |  |                                                       |                      |                     |         |
| 107                                                      | 524                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Thiết bị ghi nhiệt độ Log<br>Tag Ured30-16                                      | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để<br>cảnh báo chính xác                                    | Cải    | 3              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 2 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 699 THĐ |  |                                                       |                      |                     |         |
| 108                                                      | 525                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân đo người lớn                                                                | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                            | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                                                       |                      |                     |         |
| 109                                                      | 526                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị       | Cân trẻ em                                                                      | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                            | Cải    | 1              | 1                           | X  |    |    |    |     |     |     |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                                                       |                      |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ       | Thông số thực hiện                                                            | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động                                 | Khoa, phòng sử dụng                   | Ghi chú  |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|
|     |                      |                          |                            |                                         |                                                                               |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                                       |          |
| 110 | 527                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Nhiệt kế hồng ngoại đo<br>trán          | Hiệu chuẩn độ chính xác đo<br>nhiệt độ cơ thể                                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 111 | 528                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Nhiệt kế thủy tinh chất<br>lỏng         | Hiệu chuẩn độ chia và độ<br>chính xác nhiệt độ                                | Cái    | 8              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 112 | 529                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Thiết bị theo dõi nhiệt độ              | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt độ<br>cảnh báo chính xác                            | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 113 | 530                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Nhiệt ẩm kế không khí                   | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt và<br>độ ẩm                                         | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 114 | 531                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Huyết áp điện tử                        | Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá<br>trị áp suất tiêu chuẩn                      | Cái    | 6              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 115 | 532                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Huyết áp cơ người lớn                   | Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá<br>trị áp suất tiêu chuẩn                      | Cái    | 2              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 116 | 533                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Huyết áp cơ trẻ em                      | Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá<br>trị áp suất tiêu chuẩn                      | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |          |
| 117 | 534                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Bút đo pH da                            | Hiệu chuẩn đa điểm, kiểm tra<br>độ dốc và điểm 0 của điện cực                 | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH / BNN |          |
| 118 | 536                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Cân sức khỏe cơ học                     | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | PKĐKCK - Tiềm<br>chùng / KV3          |          |
| 119 | 537                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Cân đo sức khỏe trẻ em                  | Hiệu chuẩn trọng lượng để<br>đảm bảo độ chính xác đo lường                    | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | PKĐKCK - Tiềm<br>chùng / KV3          |          |
| 120 | 538                  | CCDC                     | Không có<br>mã thiết bị    | Nhiệt kế thủy ngân                      | Hiệu chuẩn định kỳ nhằm đảm<br>bảo độ đo chính xác của kết<br>quả đo nhiệt độ | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | PKĐKCK - Tiềm<br>chùng / KV3          |          |
| 121 | 540                  | TS02332                  |                            | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ từ vacxin | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ<br>hiển thị                                     | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4                                                    | CƠ SỞ 180 LVS<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC  |          |
| 122 | 548                  | CCDC                     |                            | Ấm kế (Khu hóa chất<br>699)             | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 9              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 2                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)     |          |
| 123 | 549                  | CCDC                     |                            | Ấm kế (Khu vắc xin 699)                 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 6              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 2                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)     |          |
| 124 | 550                  | CCDC                     |                            | Ấm kế (1 kho thuốc, nhà<br>thuốc)       | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 3              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 3                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>957 BTH (KV1)     | Không có |
| 125 | 551                  | CCDC                     |                            | Ấm kế                                   | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)     |          |
| 126 | 552                  | CCDC                     |                            | Ấm kế (3/2) nhà thuốc<br>957            | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 3                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>957 BTH (KV1)     |          |
| 127 | 555                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế rượu                           | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ<br>theo nhu cầu sử dụng                          | Cái    | 3              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)     |          |

CHỈ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ TÀI SẢN



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>đụng cụ | Thông số thực hiện                                | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng....) |    |    |    |     |     |     |  |  |  |  | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng            | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|--|--|--|--|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------|
|     |                      |                          |                            |                                   |                                                   |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |  |  |  |  |                                                      |                      |                                |         |
| 128 | 556                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế ruợu -30/+50 độ C        | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 5              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     |  |  |  |  | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 699 THĐ (KV1) |         |
| 129 | 557                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế ruợu -30-50 độ C (3/2)   | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 957 BTH (KV1) |         |
| 130 | 558                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế ruợu -30/+50 độ C        | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 2              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |  |  |  |  | 4                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 180 LVS (KV1) |         |
| 131 | 560                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế tự ghi (3/2)             | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 957 BTH (KV1) |         |
| 132 | 561                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế tự ghi (699)             | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     |  |  |  |  | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 699 THĐ (KV1) |         |
| 133 | 562                  | CCDC                     |                            | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag      | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 3              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 957 BTH (KV1) |         |
| 134 | 563                  | CCDC                     |                            | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag      | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 957 BTH (KV1) |         |
| 135 | 564                  | CCDC                     |                            | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag      | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 3                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT 957 BTH (KV1) |         |
| 136 | 565                  | CCDC                     |                            | Nhiệt kế thủy ngân                | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Cải    | 6              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |  |  |  |  | 6                                                    | Dịch vụ              | Khoa Dược - TBVT (KV3)         |         |

II. BẢO TRÌ

NHÓM 1: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ

|   |   |                         |  |                                                                                      |                                                                                 |     |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |   |         |                             |  |
|---|---|-------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---|---|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|---|---------|-----------------------------|--|
| 1 | 1 | TS01321                 |  | Máy điện tim                                                                         | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                       | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS |  |
| 2 | 2 | TS01322                 |  | Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000                                                 | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                       | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS |  |
| 3 | 3 | TS01329                 |  | Máy phân tích thành phần cơ thể MC180MA                                              | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện                       | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS |  |
| 4 | 4 | CCDC                    |  | Máy hút đàm                                                                          | Vệ sinh, kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện                                         | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS |  |
| 5 | 5 | Hàng tài trợ chưa có mã |  | Máy siêu âm màu SSD-3500                                                             | Vệ sinh, kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện                                         | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS |  |
| 6 | 6 | TS01355                 |  | Máy hút dịch chảy điện (sản khoa và phẫu thuật) DIF-350A- Doctor's Friend - Đài Loan | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 957 BTH |  |
| 7 | 7 | TS01358                 |  | Máy hút dịch nhi - 1616 - Thomas - Mỹ                                                | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | 3 | Dịch vụ | PKĐCK / KV1 - CO SỐ 957 BTH |  |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                             | Thông số thực hiện                                                                                               | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|----------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                                                               |                                                                                                                  |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |                      |                                       |         |
| 8   | 8                       | CCDC                     |                               | Máy hút đàm 2 bình<br>yuwell 7A-23D                                           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 9   | 9                       | TS01173                  |                               | Máy đo tim thai IMEX<br>DOP CT+ Danger- Mỹ                                    | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 10  | 10                      | TS00818                  |                               | Máy đo tim thai IMEX<br>DOP CT+- Vascular - Mỹ                                | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 11  | 11                      | TS00595                  |                               | Máy Monitor sản khoa-<br>avalon FM 20                                         | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 12  | 12                      | TS00820                  |                               | Máy Monitor sản khoa-<br>avalon FM 20                                         | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 13  | 13                      | TS00816                  |                               | Máy soi cổ tử cung<br>Model 3ML- Leisegang -<br>Đức                           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 14  | 14                      | TS01041                  |                               | Máy soi cổ tử cung<br>Model 3ML- Leisegang -<br>Đức                           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 15  | 15                      | Không có<br>mã tài sản   |                               | Máy đốt Cổ tử cung<br>Valleylab 9261TL                                        | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 16  | 16                      | TS01162                  |                               | Máy siêu âm 4D<br>Voluson S6- GE Hàn<br>Quốc                                  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 17  | 17                      | TS01175                  |                               | Máy siêu âm trắng đen<br>xách tay Honda -<br>HS2200 - Nhật                    | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 18  | 18                      | TS01048                  |                               | Máy siêu âm Logiq C5 -<br>Trung Quốc                                          | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH       |         |
| 19  | 19                      | TS01150                  |                               | Máy đo chức năng hô<br>hấp NDD (Thụy sĩ)                                      | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                            | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH / BNN |         |
| 20  | 20                      | TS00118                  |                               | Máy đo thính lực hoàn<br>chỉnh Interacoustics -<br>Đan Mạch Model : AD<br>630 | Vệ sinh/thay thế đệm tai nghe,<br>vệ sinh nút bấm phản hồi,<br>kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn<br>buồng đo thính lực | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 957 BTH / BNN |         |





| Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |                      |                          |                               |                                              |                                                                                                                  |        |                |                             |           |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                       |  |                     |         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|-----------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------|---------------------------------------|--|---------------------|---------|
| STT                                                      | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ            | Thông số thực hiện                                                                                               | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thực hiện |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                       |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|                                                          |                      |                          |                               |                                              |                                                                                                                  |        |                |                             | T6        | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Thực vụ<br>hoạt động |         |                                       |  |                     |         |
|                                                          |                      |                          |                               |                                              |                                                                                                                  |        |                |                             |           |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                       |  |                     |         |
| 21                                                       | 22                   | TS02098                  |                               | Máy đo thành lực sơ bộ<br>DA-226 (Đan Mạch)  | Vệ sinh/thay thế đèn tau nghe,<br>vệ sinh nút bấm phản hồi,<br>kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn<br>buồng đo thành lực | Cải    | 1              | 2                           | X         |    |    |    |     |     |     | X                                                     | 3                    | Dịch vụ | PKĐKCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |  |                     |         |
| 22                                                       | 23                   | TS01520                  |                               | Máy đo thành lực RAE<br>Systems by Honeywell | Vệ sinh/thay thế đèn tau nghe,<br>vệ sinh nút bấm phản hồi,<br>kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn<br>buồng đo thành lực | Cải    | 1              | 2                           | X         |    |    |    |     |     |     | X                                                     | 3                    | Dịch vụ | PKĐKCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |  |                     |         |
| 23                                                       | 24                   | TS01523                  |                               | Tai nghe đường khí<br>Amplivox               | Vệ sinh/thay thế đèn tay nghe,<br>kiểm tra dây dẫn.                                                              | Cải    | 1              | 2                           | X         |    |    |    |     |     |     | X                                                     | 3                    | Dịch vụ | PKĐKCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |  |                     |         |
| 24                                                       | 25                   | TS02100                  |                               | Tai nghe đường khí<br>Amplivox               | Vệ sinh/thay thế đèn tay nghe,<br>kiểm tra dây dẫn.                                                              | Cải    | 1              | 2                           | X         |    |    |    |     |     |     | X                                                     | 3                    | Dịch vụ | PKĐKCK / KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN |  |                     |         |

## NHÓM 2: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC

|   |     |                     |  |                                                                                                                                                             |                                                         |     |   |   |   |  |  |  |  |   |  |   |         |                           |  |
|---|-----|---------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|---|---|---|--|--|--|--|---|--|---|---------|---------------------------|--|
| 1 | 410 | TS01525             |  | Máy đo rung VN-82A                                                                                                                                          | Cáp đầu dò                                              | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 1 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(BNN KVI1) |  |
| 2 | 411 | TS01534,<br>TS01535 |  | Bơm lấy mẫu hơi khí<br>độc tại hiện trường                                                                                                                  | Bộ sắc pin                                              | Cải | 2 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 1 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(BNN KVI1) |  |
| 3 | 412 | TS02340,<br>TS02350 |  | Máy lấy mẫu khí lưu<br>lượng 0,02 - 6 lít/phút<br>LIFE XP A1EX-Mega<br>System - Ý                                                                           | Bơm hút                                                 | Cải | 2 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 9 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(MT KV2)   |  |
| 4 | 417 | TS00865             |  | HT máy sấy hấp dụng<br>cụ y tế (Nồi hấp tiết<br>trùng tự động 35 lít)<br>HL 321 - Gemmy Đài<br>Loan                                                         | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra<br>hoạt động của máy      | Bộ  | 1 | 1 |   |  |  |  |  | X |  | 8 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(SKSS KV3) |  |
| 5 | 418 | TS00867             |  | Hệ thống tiết khuẩn<br>không khí (Máy phun<br>thuốc tự hành di động<br>được hoàn toàn tự động<br>dùng phối hợp với<br>thuốc) Aerosept 100VF<br>Anios - Pháp | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra<br>hoạt động của máy      | Bộ  | 1 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 8 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(SKSS KV3) |  |
| 6 | 419 | TS00866             |  | HT rửa tay làm thủ<br>thuat vô khuẩn(Bồn rửa<br>tay tự động tiết trùng<br>phòng mô 2 vòi)                                                                   | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra<br>hoạt động của máy      | Bộ  | 1 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 8 | Dịch vụ | SKCB-MT-BNN<br>(SKSS KV3) |  |
| 7 | 420 | CCDC                |  | Bình thở Oxy                                                                                                                                                | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra<br>hoạt động của bình oxy | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |   |  | 8 | Dịch vụ | SKCB-MT-<br>BNN(SKSS-KV3) |  |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ                                                                                                      | Thông số thực hiện                                                              | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Ghi chú |                                                      |                                      |  |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|---------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|--|
|     |                         |                          |                               |                                                                                                                                         |                                                                                 |          |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |         | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động                 |  |
| 8   | 404                     | TS02332                  |                               | Hệ thống còi báo động<br>tủ vaccine                                                                                                     | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 4       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 180 LVS<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 9   | 405                     | TS02334                  |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ tủ vaccin                                                                                                 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 10  | 406                     | TS01354                  |                               | Tủ vắc xin Dometic<br>TCW 3000                                                                                                          | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 11  | 407                     | TS01756                  |                               | Tủ vắc xin TCW<br>3000AC                                                                                                                | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 12  | 408                     | TS02115                  |                               | Tủ bảo quản Vaccin<br>TCW 3000AC - B<br>medical systems -<br>Luxembourg; Hãng<br>sx: Bmedical Systems<br>S.a.r.l; Nước sx<br>Luxembourg | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 13  | 409                     | TS02116                  |                               | Tủ bảo quản Vaccin<br>TCW 3000AC - B<br>medical systems -<br>Luxembourg; Hãng<br>sx: Bmedical Systems<br>S.a.r.l; Nước sx<br>Luxembourg | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | CƠ SỞ 957 BTH<br>CHUYÊN KHOA<br>DUỐC |  |
| 14  | 452                     | TS00977                  |                               | Buồng lạnh Costan                                                                                                                       | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 2       | Dịch vụ                                              | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)    |  |
| 15  | 453                     | TS01539                  |                               | Buồng lạnh                                                                                                                              | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Hệ thống | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 2       | Dịch vụ                                              | Khoa Dược - TBYT<br>699 THĐ (KV1)    |  |
| 16  | 455                     | CCDC                     |                               | Tủ lạnh (kho thuốc 3/2)                                                                                                                 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 3       | Dịch vụ                                              | Khoa Dược - TBYT<br>957 BTH          |  |
| 17  | 456                     | TS01445                  |                               | Tủ lạnh DOMESTIC<br>(180LVS)                                                                                                            | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 4       | Dịch vụ                                              | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)    |  |
| 18  | 457                     | TS02402                  |                               | Tủ lạnh THERMO<br>FISHER SCIENTIFIC<br>(180LVS)                                                                                         | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt | Cái      | 1              | 1                           |                                                          |    |    | X  |     |     |     | 4       | Dịch vụ                                              | Khoa Dược - TBYT<br>180 LVS (KV1)    |  |



| Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |                      |                                                                     |                               |                                                      |                                                                                       |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |   |    |                                               |             |  |                                                      |                      |                     |         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|---|----|-----------------------------------------------|-------------|--|------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------|
| STT                                                      | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động)                                            | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                    | Thông số thực hiện                                                                    | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm |    |    |    |    |     |     |     |   |    |                                               |             |  | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|                                                          |                      |                                                                     |                               |                                                      |                                                                                       |        |                |                             | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |   |    |                                               |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 19                                                       | 459                  | TS02259,<br>TS02260,<br>TS02261,<br>TS02262,<br>TS02263,<br>TS02264 |                               | Tủ lạnh TCW 4000AC                                   | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt       | Cải    | 6              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |   | 10 | Dịch vụ<br><br>Khoa Dược - TBYT<br>(KV2)      |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 20                                                       | 460                  | TS02168,<br>TS02169,<br>TS02166                                     |                               | Tủ lạnh bảo quản vắc<br>xin VLS 404A                 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt       | Cải    | 3              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |   | 6  | Dịch vụ<br><br>Khoa Dược - TBYT<br>(KV3)      |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 21                                                       | 461                  | TS01209;<br>TS014121                                                |                               | Tủ lạnh bảo quản vắc<br>xin VLS 40C                  | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt       | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |   | 6  | Dịch vụ<br><br>Khoa Dược - TBYT<br>(KV3)      | TS01209; Hư |  |                                                      |                      |                     |         |
| 22                                                       | 462                  | CCDC                                                                |                               | Hộp cảnh báo nhiệt độ<br>(Khu vực bảo vệ 699<br>THH) | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể,<br>kiểm tra toàn diện, đánh giá<br>độ đồng đều nhiệt       | Cải    | 2              | 1                           |    |    |    |    |     |     | X   |   | 2  | Dịch vụ<br><br>Khoa Dược - TBYT<br>(KV1)      |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 23                                                       | 346                  | CCDC                                                                |                               | Máy hút khí Cecoper<br>Surgical                      | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X  |    |    |    |     |     |     | X | 3  | Dịch vụ<br><br>PKĐCK / KV1 - CO<br>SỐ 957 BTH |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 24                                                       | 347                  | CCDC                                                                |                               | Bình oxy + đồng hồ oxy                               | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X  |    |    |    |     |     |     | X | 4  | Dịch vụ<br><br>PKĐCK / KV1 - CO<br>SỐ 180 LVS |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 25                                                       | 348                  | CCDC                                                                |                               | Đèn sưởi                                             | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X  |    |    |    |     |     |     | X | 4  | Dịch vụ<br><br>PKĐCK / KV1 - CO<br>SỐ 180 LVS |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 26                                                       | 349                  | CCDC                                                                |                               | Tủ lạnh Sanyo SR-<br>P21MN                           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X  |    |    |    |     |     |     | X | 4  | Dịch vụ<br><br>PKĐCK / KV1 - CO<br>SỐ 180 LVS |             |  |                                                      |                      |                     |         |
| 27                                                       | 350                  | CCDC                                                                |                               | Máy phun khí dung                                    | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X  |    |    |    |     |     |     | X | 4  | Dịch vụ<br><br>PKĐCK / KV1 - CO<br>SỐ 180 LVS |             |  |                                                      |                      |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                                                                               | Thông số thực hiện                                                                    | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng             | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                                                                                                                                 |                                                                                       |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                 |         |
| 28  | 351                     | TSX2305G<br>V            |                               | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao<br>TSX REF GLASS 23cf.<br>230 v/50Hz<br>Serial Number:<br>1161991601201215<br>Item Number:<br>32305H0V0ZDEJ00H | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 180 LVS |         |
| 29  | 352                     | TSX5005G<br>V            |                               | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao TSX REF GLASS<br>50cf- 230 V/50Hz. Serial<br>Num ber:<br>1161965901201210 Item<br>Number:<br>35005H0V0ZDPJ00H  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 180 LVS |         |
| 30  | 353                     | TSX70086<br>V            |                               | Tủ đông đa năng                                                                                                                                 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 180 LVS |         |
| 31  | 355                     | TS01489                  |                               | Tủ trữ vắc xin                                                                                                                                  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 699 THĐ |         |
| 32  | 356                     | TS02403                  |                               | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao TSX REF GLASS<br>50cf- 230 V/50Hz. Serial<br>Num ber:<br>1161965301201210 Item<br>Number:<br>35005H0V0ZDPJ00H  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 699 THĐ |         |
| 33  | 357                     | TS02406                  |                               | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao TSX REF GLASS<br>50cf- 230 V/50Hz. Serial<br>Num ber:<br>1132016101201222 Item<br>Number:<br>32305H0V0ZDEJ00H  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 699 THĐ |         |
| 34  | 361                     | CCDC                     |                               | Bình oxy + đồng hồ oxy                                                                                                                          | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 699 THĐ |         |
| 35  | 362                     | TS02333                  |                               | Thiết bị cảnh báo nhiệt<br>độ tủ vắc xin                                                                                                        | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     | X   |     | 2                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CƠ<br>SỐ 699 THĐ |         |





| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                                                                    | Thông số thực hiện                                                                    | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      |                      |                               |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--|---------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                                                                                                                      |                                                                                       |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) | Phục vụ<br>hoạt động |                               |  |                     |         |
| 36  | 363                     | TS00120                  |                               | Tủ sấy khô Memmert UE<br>400 - C 404.0542- Đức                                                                                       | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 37  | 364                     | TS00951                  |                               | Tủ sấy khô Memmert UE<br>400 - C 404.0547- Đức                                                                                       | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 38  | 365                     | TS01758                  |                               | Tủ sấy khô Memmert<br>UM 500 Bb 502.0108-<br>Đức                                                                                     | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 39  | 366                     | TS00090                  |                               | Tủ sấy khô Memmert                                                                                                                   | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 40  | 367                     | TS00950                  |                               | Tủ sấy UN55 -<br>B215.1756 (2)-<br>Memmert - Đức                                                                                     | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 41  | 368                     | TS01171                  |                               | Tủ sấy UN55 -<br>B215.1748 (1)-<br>Memmert - Đức                                                                                     | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 42  | 369                     | TS01170                  |                               | Lò hấp ướt Ta chang (TC-<br>456) - 515806 (6)- Đại<br>Loan                                                                           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 43  | 370                     | TS01757                  |                               | Lò hấp tiết trùng có sấy<br>khô tự động TC 459-<br>Gemmy                                                                             | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 44  | 371                     | TS01045                  |                               | Máy sấy khô Electrolux-<br>EDV 114c                                                                                                  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 45  | 372                     | TS01172                  |                               | Máy sấy khô Electrolux-<br>EDV 7051                                                                                                  | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 46  | 373                     | CCDC                     |                               | Máy đo nồng độ bão hòa<br>oxy trong mẫu- Riester,<br>ri-fox N 10071214                                                               | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 47  | 374                     | CCDC                     |                               | Máy đo nồng độ bão hòa<br>oxy trong mẫu- Riester,<br>ri-fox N                                                                        | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |
| 48  | 375                     | TS00708                  |                               | Máy tạo oxy (máy làm<br>giàu oxy) lưu lượng đầu<br>ra 5l/phút) Newlife Elite -<br>Code AS005-502<br>BUBOI15330038- Caite<br>Inc - Mỹ | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy | Cải    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐCK/ KVI - CỎ<br>SỐ 957 BTH |  |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ                                                                                                               | Thông số thực hiện                                                                                                                                             | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                      |                                            |         |
| 49  | 376                     | TS01356                  |                               | Máy tạo oxy (máy làm<br>giàu oxy) lưu lượng đầu<br>ra 5l/phút) Newlife Elite -<br>Code AS005-502 -<br>BUBO115330040- Caire<br>Inc - Mỹ           | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                                                                          | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH            |         |
| 50  | 377                     | TS01046                  |                               | Máy tạo oxy Nuvolite-5L-<br>- USA                                                                                                                | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                                                                          | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH            |         |
| 51  | 380                     | TS02410                  |                               | Tủ lạnh đa năng hiệu suất<br>cao<br>TSX REF GLASS 23cf-<br>230 V/50Hz<br>Serial Number:<br>1161992201201216<br>Item Number: 323<br>O5H0V0ZDEJOOH | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                                                                          | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH            |         |
| 52  | 383                     | TS00813                  |                               | Tủ lạnh trữ máu Sanyo -<br>Nhật bản 304 lít - Model:<br>MBR-304IDR                                                                               | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                                                                          | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH            |         |
| 53  | 384                     | CCDC                     |                               | Bút đo pH đa                                                                                                                                     | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan<br>hoạt động thiết bị theo qui<br>định, theo cấu hình máy                                                                          | Cái    | 1              | 2                           | X                                                        |    |    |    |     |     | X   | 3                                                    | Dịch vụ              | PKĐKCK / KV1 - CỎ<br>SỐ 957 BTH / BNN      |         |
| 54  | 155                     | TS00030                  | TB.MD5.N<br>H92               | Nồi hấp Sanyo                                                                                                                                    | - Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc,<br>giống của nồi hấp.<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất,<br>thời gian và độ đồng đều nhiệt<br>độ giữa các khu vực bên trong<br>nồi. | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 55  | 156                     | TS00935                  | TB.MD17.<br>LTT13             | Máy ly tâm C2006                                                                                                                                 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra<br>tốc độ quay ly tâm.                                                                                                          | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 56  | 157                     | TS00582                  | TB.MD18<br>LN10               | Máy cất nước 2 lần                                                                                                                               | - Vệ sinh hệ thống bằng acid<br>loãng.<br>- Kiểm tra chất lượng nước đầu<br>ra (pH, độ dẫn điện).                                                              | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 57  | 158                     | TS00114                  | TB.MD34.<br>TAT01             | Tủ an toàn sinh học<br>Sanyo                                                                                                                     | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.                                                                  | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 58  | 159                     | TS00083                  | TB.MD58.<br>TM95              | Tủ mát Facis 2                                                                                                                                   | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                            | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |
| 59  | 160                     | TS00180                  | TB.MD60.<br>TM04              | Tủ mát Sanyo MPR -<br>311D                                                                                                                       | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                            | Cái    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KV1 |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>đụng cụ | Thông số thực hiện                                                                                                                                            | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                                             | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                            |                                   |                                                                                                                                                               |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động |         |                                                             |                     |         |
| 60  | 161                  | TS00476                  | TB.MD68.<br>TM09           | Tủ mát Sanyo MPR -<br>311D        | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 61  | 163                  | chưa có<br>mã tài sản    | TB.MD105<br>.TA121         | Tủ an toàn sinh học<br>AlabTech 1 | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.                                                                 | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 62  | 164                  | TS02309                  | TB.MD114<br>.NH21          | Nồi hấp SH                        | Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc,<br>giường của nồi hấp.<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất,<br>thời gian và độ đồng đều nhiệt<br>độ giữa các khu vực bên trong<br>nồi. | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 63  | 165                  | TS00041                  | TB.MD135<br>.LTL09         | Máy ly tâm lạnh<br>Eppendorf      | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra<br>tốc độ quay ly tâm.<br>- Kiểm tra bộ phận làm lạnh<br>Kiểm tra bộ phận điều khiển                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 64  | 166                  | CCDC                     | TB.MD171<br>.TM20          | Tủ mát Saanaky                    | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 65  | 167                  | CCDC                     | TB.MD172<br>.TM20          | Tủ mát Saanaky                    | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần MD-SHPT - KVI                  |                     |         |
| 66  | 171                  | TS00151                  | TB.VS75.T<br>AT03          | Tủ an toàn sinh học Esco          | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.                                                                 | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 67  | 172                  | TS100153                 | TB.VS76.K<br>HV03          | Kính hiển vi 3                    | - Vệ sinh, bảo dưỡng các hệ<br>thống quang học                                                                                                                | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 68  | 173                  | TS00996                  | TB.VS77.T<br>U03           | Tủ ẩm Euvues                      | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bộ nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                    | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 69  | 175                  | TS00070                  | TB.VS79.T<br>U97           | Tủ ẩm Binder                      | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bộ nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                    | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 70  | 176                  | TS00783                  | TB.VS89.T<br>M12           | Tủ mát Pharnalow                  | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 71  | 177                  | TS01517                  | TB.MD189<br>.TM17          | Tủ bảo quản sinh phẩm             | hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                           | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 72  | 178                  | TS00084                  | TB.VS5.M<br>DM99           | Máy đập mẫu                       | Kiểm tra máy                                                                                                                                                  | Cải    | 1              | 1                           | X                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |
| 73  | 184                  | CCDC                     | TB.VS14.T<br>A98           | Tủ ẩm                             | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bộ nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                    | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   |                                                       | 2                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỵ sinh<br>trùng KVI |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ          | Thông số thực hiện                                                                                                                                                     | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động                                 | Khoa, phòng sử dụng                                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                      |                          |                            |                                            |                                                                                                                                                                        |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                                                                        |         |
| 74  | 185                  | TS00157                  | TB.VS15.T<br>A03           | Tủ âm                                      | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bố nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                             | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 75  | 186                  | TS00150                  | TB.VS16.T<br>A01           | Tủ âm                                      | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bố nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                             | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 76  | 191                  | TS00796                  | TB.VS25.B<br>CT12          | Bếp cách thủy                              | - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ<br>- độ đồng đều của nhiệt độ<br>trong bể.                                                                                              | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 77  | 197                  | TS00283                  | TB.VS38.<br>TAL06          | Tủ âm lạnh                                 | - Kiểm tra độ ổn định và phân<br>bố nhiệt độ giữa các khu vực<br>trong tủ.                                                                                             | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 78  | 200                  | CCDC                     | TB.VS41.L<br>VS07          | Lò vi sóng                                 | - Vệ sinh các bộ phận như<br>khương lò, cửa kính, mặt điều<br>khiển, và bên ngoài lò; kiểm<br>tra hoạt động ng của các chức<br>năng như công suất, hẹn giờ,<br>đèn báo | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 79  | 214                  | CCDC                     | TB.VS62.<br>MTM17          | Máy trộn mẫu                               | Kiểm tra máy                                                                                                                                                           | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 80  | 215                  | CCDC                     | TB.VS63.<br>MTM17          | Máy trộn mẫu                               | Kiểm tra máy                                                                                                                                                           | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 81  | 217                  | TS01498                  | TB.VS65.B<br>CT17          | Bếp cách thủy                              | - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ<br>- độ đồng đều của nhiệt độ<br>trong bể.                                                                                              | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | X   | 2                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Vi sinh - kỹ sinh<br>trùng KVI |         |
| 82  | 238                  | TS00278                  | TB.HL34.B<br>ON06          | Bể ổn nhiệt tuần hoàn                      | - Kiểm tra, vệ sinh bộ phận gia<br>nhiệt, bơm hoàn lưu.                                                                                                                | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Hóa lý- KVI                    |         |
| 83  | 239                  | TS00490                  | TB.HL35.L<br>BC09          | Máy lắc bình chiết                         | - Kiểm tra tốc độ và biên độ lắc                                                                                                                                       | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Hóa lý- KVI                    |         |
| 84  | 240                  | TS00132                  | TB.HL36.<br>MLT00          | Máy ly tâm                                 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra<br>tốc độ quay ly tâm.                                                                                                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần Hóa lý- KVI                    |         |
| 85  | 241                  | TS01335                  | TB.LVS.05<br>.TATSH16      | Tủ an toàn sinh học                        | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.                                                                          | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KVI            |         |
| 86  | 242                  | TS01327                  | TB.LVS.04<br>.TATSH16      | Máy ly tâm Rotofix 32A                     | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra<br>tốc độ quay ly tâm.                                                                                                                  | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KVI            |         |
| 87  | 243                  | TS01098                  | TB.LVS.06<br>MTPNT0<br>6   | Máy phân tích nước tiểu<br>Clinitek Status | Vệ sinh bên ngoài<br>Kiểm tra nguồn điện<br>Kiểm tra, vệ sinh các phim<br>nhấn                                                                                         | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KVI            |         |
| 88  | 244                  | TS01320                  | TB.LVS08.<br>KHV14         | Kính hiển vi Seilen                        | Vệ sinh hệ thống quang học<br>Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                     | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 4                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KVI            |         |





| STT | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                                                                                                                                   | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |         |                                                  |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------------------------------------------|--|---------------------|---------|
|     |                          |                            |                                   |                                                                                                                                                                      |          |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động |         |                                                  |  |                     |         |
| 89  | 245                      | TS01339                    | TB.LVS09.<br>TL16                 | Tủ lạnh số 1 (Alaska)<br>hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện                                                                                                         | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 90  | 246                      | CCDC                       | TB.LVS10.<br>TL16                 | Tủ lạnh số 2 (Toshiba<br>shih)<br>hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện                                                                                                | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 91  | 247                      | CCDC                       | TB.LVS11.<br>BRM16                | Bồn rửa mắt khẩn cấp<br>Kiểm tra với phun, cơ học                                                                                                                    | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 92  | 248                      | CCDC                       | TB.LVS22.<br>TL08                 | Tủ lạnh Toshiba (iot<br>nieu)<br>hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện                                                                                                 | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 93  | 249                      | TS01318                    | TB.LVS24<br>MHKD.08               | Hệ thống máy hút khí độc<br>- Kiểm tra quạt hút (tốc độ<br>gió), màng lọc.                                                                                           | Hệ thống | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 94  | 250                      | TS01314                    | TB.LVS25.<br>THKD.23              | Bộ tủ hút khí độc Model<br>(xuong)<br>- Kiểm tra quạt hút (tốc độ<br>gió), màng lọc.                                                                                 | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 95  | 251                      | TS011326                   | TB.LVS23.<br>BCC708               | Máy ủ ẩm Memmert (Đức)<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ<br>(độ lặp lại).<br>- Sự chênh lệch nhiệt độ của<br>các khu vực bên trong                                   | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 96  | 252                      | CCDC                       | TB.LVS18<br>MT08                  | Máy trộn Grant-Bio<br>Kiểm tra hệ thống điện, điều<br>khien, cơ học                                                                                                  | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 97  | 253                      | TS01325                    | TB.LVS.20<br>MKTN08               | Máy khuấy từ nhiệt<br>Kiểm tra hệ thống điện, điều<br>khien, cơ học, gia nhiệt                                                                                       | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 98  | 254                      | TS01274                    | TB.LVS21.<br>TD09                 | Tủ đông Haier<br>hệ thống làm lạnh, hệ thống<br>điện                                                                                                                 | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 99  | 255                      | TS01324                    | TB.LVS19.<br>KNO96                | Máy khô ngưng ông<br>Kiểm tra hệ thống điện, điều<br>khien, cơ học, gia nhiệt                                                                                        | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 100 | 257                      | TS01326                    | TB.LVS.12<br>ML00                 | Máy lắc Fisher Scientific<br>Kiểm tra hệ thống điện, điều<br>khien, cơ học                                                                                           | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 4                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB 180 LVS-<br>KV1 |  |                     |         |
| 101 | 258                      | TS01167                    | TB.BTH02.<br>MNT15                | MÁY PT NƯỚC TIỂU<br>BÀN TỰ ĐỘNG<br>- Vệ sinh bên ngoài<br>- Kiểm tra nguồn điện<br>- Kiểm tra, vệ sinh các phim<br>nhấn                                              | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |  |                     |         |
| 102 | 259                      | TS00706                    | TB.BTH04.<br>MLT12                | MÁY LY TÂM<br>THƯỜNG<br>- Vệ sinh Buồng và khay ly tâm<br>- Kiểm tra hệ thống Cc, Kiểm<br>tra cân bằng khay ly tâm<br>- Kiểm tra điện<br>-Kiểm tra các phim thao tác | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     |                                                       | 3                    | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2     |  |                     |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú                                      |                      |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------|
|     |                      |                          |                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                        |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                     |                                              | Phục vụ<br>hoạt động |
| 103 | 260                  | TS01169                  | TB.BTH05.<br>TAT15            | TỦ AN TOÀN SINH<br>HOC CẤP 2       | -Vệ sinh bên ngoài và bên<br>trong tủ<br>- Vệ sinh ngộ thoát khí<br>- Kiểm tra phin thao tác<br>- Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.<br>- Kiểm tra rò rỉ điện | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 104 | 261                  | TS01163                  | TB.BTH09.<br>KHV15            | KÍNH HIỂN VI 3<br>ĐƯỜNG TRUYỀN     | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 105 | 262                  | TS01042                  | TB.BTH10.<br>KHV15            | KÍNH HIỂN VI 3<br>ĐƯỜNG TRUYỀN     | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp<br>- Vệ sinh Camera                                                                                                                             | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 106 | 263                  | TS01043                  | TB.BTH11.<br>KHV14            | KÍNH HIỂN VI 2 THỊ<br>KÍNH         | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 107 | 264                  | TS01164                  | TB.BTH12.<br>KHV15            | KÍNH HIỂN VI 3<br>ĐƯỜNG TRUYỀN     | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 108 | 265                  | TS01544                  | TB.BTH13.<br>KHV14            | KÍNH HIỂN VI 2 THỊ<br>KÍNH         | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 109 | 266                  | TS00817                  | TB.BTH14.<br>KHV15            | KÍNH HIỂN VI 2 THỊ<br>KÍNH         | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi<br>cấp                                                                                                                                                 | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 110 | 267                  | TS00136                  | TB.BTH16.<br>NH13             | NỒI HẤP TRIỆT<br>TRÙNG             | -Vệ sinh bên ngoài và bên<br>trong nồi hấp.<br>- Kiểm tra các phin thao tác<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất,<br>thời gian và độ đồng đều nhiệt<br>độ giữa các khu vực bên trong<br>nồi.                                | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |
| 111 | 268                  | CCDC                     | TB.BTH06.<br>TL15             | TỦ LANH SANYO                      | -Vệ sinh bên ngoài, bên trong<br>tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn<br>tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm<br>ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.                                                           | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    | x  |     |     |     | 3                                                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |                      |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ | Thông số thực hiện                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                                              | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                      |                          |                               |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng                          |         |
| 112 | 269                  | TS01168                  | TB.BTH07,<br>TL18             | TỦ LẠNH PANASONIC                 | - Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn<br>tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm<br>ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.                                                                                       | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 3                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |         |
| 113 | 270                  | CCDC                     | TB.BTH31,<br>TL22             | TỦ LẠNH TOSHIBA (nư<br>lưu mẫu)   | - Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn<br>tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm<br>ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.                                                                                       | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 3                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |         |
| 114 | 271                  | TS00178                  | TB.BTH34,<br>TL04             | TỦ LẠNH SHARP SJ-<br>P70M-SLG     | - Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn<br>tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm<br>ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.                                                                                       | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 3                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm - Bộ<br>phần CDB - Cơ sở 3/2 |         |
| 115 | 287                  | TS00077                  | TB.BRVS1<br>4.MDM00           | Máy đập mẫu                       | Công tắc bật mở máy, mở tơ,<br>tốc độ đập vệ sinh các bộ phận<br>bên trong                                                                                                                                                                                      | Cải    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | x   |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |         |
| 116 | 293                  | TS01208                  | TB.BRVS2<br>2.TAL17           | Tủ âm lạnh                        | Kiểm tra độ ổn định và độ<br>đồng đều nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                  | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |         |
| 117 | 294                  | TS00016                  | TB.BRVS1<br>5.TA80            | Tủ âm hai cánh Memmert            | Kiểm tra độ ổn định và độ<br>đồng đều nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                  | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |         |
| 118 | 295                  | TS00018                  | TB.BRVS1<br>7.TA80            | Tủ âm hai cánh Memmert            | Kiểm tra độ ổn định và độ<br>đồng đều nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                  | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm VS-<br>KST KV3               |         |
| 119 | 300                  | TS00049                  | TB.BR320<br>HH10              | Máy huyết học Celiac<br>alpha     | Kiểm tra chương trình của<br>máy, Kiểm tra trước bảo trì,<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thống nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phân<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cải    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3                   |         |



| STT | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ         | Thông số thực hiện                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị   | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                                      | Khoa, phòng sử dụng                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                         |                          |                               |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |                                       |         |
| 120 | 301                     | TS01591                  | TB.BR330<br>.NT17             | Máy nước tiểu Uritek                      | Kiểm tra chương trình của<br>máy; Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thống nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phần<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 121 | 302                     | TS00529                  | TB.BR328<br>.SHTD10           | Hệ thống máy sinh hóa<br>Beckman Counter  | Kiểm tra chương trình của<br>máy; Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thống nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phần<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Hệ thống | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 122 | 303                     | TS00192                  | TB.BR339                      | Máy ly tâm 8 chỗ Hettich                  | Bảo trì vệ sinh, kiểm tra trục<br>quay, an toàn điện                                                                                                                                                                                                            | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 123 | 304                     | TS01393                  | TB.BR321<br>.HH17             | Máy huyết học Cellac<br>alpha             | Kiểm tra chương trình của<br>máy; Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thống nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phần<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 124 | 305                     | TS01592                  | TB.BR331<br>.SH18             | Máy sinh hóa bán tự<br>động Stat fax 3300 | Kiểm tra chương trình của<br>máy; Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thống nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phần<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 125 | 306                     | TS00635                  | TB.BR313<br>.KHHV11           | Máy hiển vi Olympus                       | + Độ phóng đại: 40x; 100x;<br>400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25,<br>40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x                                                                                                                                           | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |
| 126 | 307                     | TS01804                  | TB.BR316<br>.KHHV20           | Kính hiển vi quang học                    | + Độ phóng đại: 40x; 100x;<br>400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25,<br>40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x                                                                                                                                           | Cái      | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 6                                                    | Dịch vụ<br>Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3 |         |



| Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |                         |                          |                               |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                |                             |    |    |    |    |     |     |     |                                                       |                      |                                |         |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------|
| STT                                                      | STT<br>(theo KH<br>622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc) | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ,<br>dụng cụ                                                | Thông số thực hiện                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | T6 | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5,...) | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng            | Ghi chú |
| 127                                                      | 308                     | TS00308                  | TB.BR325<br>.LT17             | Máy ly tâm thường (12<br>chỗ)                                                    | Bảo trì vệ sinh, kiểm tra trực<br>quay, an toàn điện                                                                                                                                                                                                            | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |     | 6                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm<br>CDB KV3     |         |
| 128                                                      | 309                     | TS01066                  | TB.BDMMD<br>13.TBP14          | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm<br>2-8 độ C                                               | Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi<br>chất lạnh, seal cửa tủ, vệ sinh<br>bên ngoài và trong.                                                                                                                                                                        | Cải    | 1              | 1                           | x  |    |    |    |     |     |     | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 129                                                      | 310                     | CCDC                     | TB.BDMMD<br>51.VT13           | Máy lắc Vortex                                                                   | - Kiểm tra độ bám, kiểm tra<br>tốc độ thực tế 500-3000<br>vòng/phút                                                                                                                                                                                             | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 130                                                      | 311                     | TS00444                  | TB.BDCED1<br>.MHH08           | Máy xét nghiệm huyết<br>học 18 thông số Sysmex<br>(Máy hư hỏng, xin sửa<br>chữa) | Kiểm tra chương trình của<br>máy. Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thông nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phân<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 131                                                      | 312                     | TS00961                  | TB.BDCED2<br>.MHH13           | Máy huyết học 18 thông<br>số celltac                                             | Kiểm tra chương trình của<br>máy. Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thông nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phân<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 132                                                      | 313                     | TS02135                  | TB.BDCED3<br>.MSH19           | Máy sinh hóa bán tự<br>động TC-3300plus                                          | Kiểm tra chương trình của<br>máy. Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thông nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phân<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 133                                                      | 314                     | TS00505                  | TB.BDCED4<br>.MNT09           | Máy phân tích nước tiểu<br>10 thông số                                           | Kiểm tra chương trình của<br>máy. Kiểm tra trước bảo trì;<br>Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ<br>thông nguồn và điều khiển;<br>Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh,<br>kiểm tra phần mềm, kiểm tra<br>các kim hút, chức năng phân<br>tích của máy. Hiệu chỉnh nếu<br>có sai số. | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 134                                                      | 315                     | TS00443                  | TB.BDCED9<br>.MLT08           | Máy ly tâm                                                                       | Bảo trì vệ sinh, kiểm tra trực<br>quay, an toàn điện                                                                                                                                                                                                            | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |
| 135                                                      | 316                     | TS00431                  | TB.BDCED5<br>.NH08            | Nồi hấp tiệt trùng đứng<br>(43135170)                                            | Nhiệt độ: 121°C<br>Áp suất: 110kPa                                                                                                                                                                                                                              | Cải    | 1              | 1                           |    |    |    |    |     |     | x   | 9                                                     | Dịch vụ              | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2 |         |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bắt buộc)                 | Mã thiết<br>bị Khoa/<br>Phòng            | Tên thiết bị, công cụ ,<br>dụng cụ                                    | Thông số thực hiện                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Số lượng<br>TB | Số lần<br>thực hiện/<br>năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     | Phục vụ<br>hoạt động | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú                                          |                                                      |
|-----|----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                      |                                          |                                          |                                                                       |                                                                                                                                                                                                     |        |                |                             | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |                      |                     |                                                  | Địa điểm<br>thực hiện<br>(Cơ sở<br>2, 3, 4,<br>5...) |
| 136 | 317                  | TS00441<br>(cái 1)<br>TS00442<br>(cái 2) | TB.BDCĐ6<br>.KHV08<br>TB.BDCĐ7<br>.KHV08 | Kính hiển vi 2 mắt                                                    | + Độ phóng đại: 40x; 100x;<br>400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25,<br>40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x                                                                               | Cái    | 2              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |                                                      |
| 137 | 318                  |                                          | TB.BDMD<br>26.TAT21                      | Tủ an toàn sinh học cấp<br>II - Top Air, Bio-120-pp<br>- 455318       | - Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ<br>thống lò xo, khung đỡ)<br>- Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng<br>ồn, ánh sáng.<br>- Kiểm tra lọc HEPA.<br>- Kiểm tra và thay thế đèn UV,<br>đèn chiếu sáng nếu cần. | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |                                                      |
| 138 | 319                  |                                          | TB.BDMD<br>19.TAT21                      | Tủ an toàn sinh học cấp<br>II loại<br>A2. Model: HUY Air<br>BIO2-1200 | - Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ<br>thống lò xo, khung đỡ)<br>- Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng<br>ồn, ánh sáng.<br>- Kiểm tra lọc HEPA.<br>- Kiểm tra và thay thế đèn UV,<br>đèn chiếu sáng nếu cần. | Cái    | 1              | 1                           | x                                                        |    |    |    |     |     |     | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |                                                      |
| 139 | 320                  |                                          | TB.BDCĐ1<br>2.TL08                       | Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu                                                 | Bảo trì hệ thống làm lạnh, mỗi<br>chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh<br>bên ngoài và trong.                                                                                                            | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |                                                      |
| 140 | 321                  |                                          | TB.BDCĐ1<br>3.TL08                       | Tủ lạnh Panasonic bảo<br>quản hóa chất                                | Bảo trì hệ thống làm lạnh, mỗi<br>chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh<br>bên ngoài và trong.                                                                                                            | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     |     | x   | 9                    | Dịch vụ             | Khoa Xét Nghiệm -<br>Khu vực 2                   |                                                      |
| 141 | 421                  | TS01321                                  |                                          | Máy đo thân nhiệt<br>(MK3)                                            | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 142 | 422                  | TS01322                                  |                                          | Máy đo thân nhiệt<br>(MK3)                                            | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 143 | 423                  | TS01136                                  |                                          | Máy đo thân nhiệt<br>(MK4)                                            | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 144 | 424                  | TS02243                                  |                                          | Máy đo thân nhiệt<br>(MK4)                                            | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 145 | 425                  | TS01759                                  |                                          | Bộ máy đo thân nhiệt<br>từ xa (FLIR A500-EST<br>2020)                 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 146 | 426                  | TS2328                                   |                                          | Bộ máy đo thân nhiệt<br>từ xa (FLIR A500-EST<br>2020)                 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4/SB TSN             | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1) / Sân bay<br>TSN |                                                      |
| 147 | 427                  | TS02325                                  |                                          | Bộ máy đo thân nhiệt<br>từ xa (FLIR A500-EST<br>2020)                 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm<br>tra tình trạng hoạt động của<br>máy                                                                                                                                   | Cái    | 1              | 1                           |                                                          |    |    |    |     | X   |     | 4                    | Dịch vụ             | Kiểm dịch y tế quốc<br>tế (KV1)                  |                                                      |



| STT | STT<br>(theo KH 622) | Mã tài sản<br>(bất động) | Mã thiết bị Khoa/<br>Phòng | Tên thiết bị, công cụ, dụng cụ                                                                 | Thông số thực hiện                                          | Đơn vị   | Số lượng TB | Số lần thực hiện/năm | Thuyết minh<br>(Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...) |    |    |    |     |     |     |                                              |                   |                              |  |  | Khoa, phòng sử dụng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------|----|----|----|-----|-----|-----|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--|--|---------------------|---------|
|     |                      |                          |                            |                                                                                                |                                                             |          |             |                      | T6                                                       | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 | Địa điểm thực hiện<br>(Cơ sở 2, 3, 4, 5,...) | Phục vụ hoạt động |                              |  |  |                     |         |
| 148 | 428                  | TS02326                  |                            | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)                                                | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Cải      | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) |  |  |                     |         |
| 149 | 429                  | TS02327                  |                            | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)                                                | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Cải      | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 4                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) |  |  |                     |         |
| 150 | 430                  | TS02170                  |                            | Tủ bảo quản Vaccine xin (Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution-Đan Mạch, Serial: 20200446241) | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Cải      | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 7                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |                     |         |
| 151 | 431                  | TS02139                  |                            | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fernel-Duc, Serial: 190519347)     | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Cải      | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 7                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |                     |         |
| 152 | 432                  | TS02140                  |                            | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fernel-Duc, Serial: 190519343;     | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Cải      | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 7                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |                     |         |
| 153 | 433                  | TS02147                  |                            | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)      | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Hệ thống | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 7                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |                     |         |
| 154 | 434                  | TS02148                  |                            | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)      | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Hệ thống | 1           | 1                    |                                                          |    |    |    | X   |     |     | 7                                            | Dịch vụ           | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) |  |  |                     |         |

**NHÓM 4: CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC**

|   |    |      |                 |                       |                                                                                        |     |   |   |   |  |  |  |  |  |   |         |                                                       |  |
|---|----|------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---|---|--|--|--|--|--|---|---------|-------------------------------------------------------|--|
| 1 | 7  | CCDC | TB.VS101, CKT97 | Cân điện tử Sartorius | - Kiểm tra độ lặp lại cho điểm đo thường sử dụng<br>- Kiểm tra độ lặp lại ở các dải đo | Cải | 1 | 1 | X |  |  |  |  |  | 2 | Dịch vụ | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 |  |
| 2 | 10 | CCDC |                 | Cân baby (9-196)      | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy        | Cải | 1 | 2 | X |  |  |  |  |  | 4 | Dịch vụ | PKĐKCK / KV1 - CO SỐ 180 LVS                          |  |



